

Tổng hợp kiến thức chủ đề "Future Plans" (Dự định trong tương lai)

Chào các em học sinh! Trong bài học này, chúng ta sẽ cùng nhau tìm hiểu cách nói về những kế hoạch và dự định trong tương lai bằng tiếng Anh. Đây là một chủ đề rất thú vị và hữu ích trong giao tiếp hàng ngày.

1. Từ vựng quan trọng (Key Vocabulary)

Để nói về các dự định, trước hết chúng ta cần biết một số từ vựng về các hoạt động và địa điểm.

Động từ chỉ hoạt động (Action Verbs)

- **visit**: thăm, viếng thăm (Ví dụ: visit my grandparents - thăm ông bà)
- **travel**: đi du lịch (Ví dụ: travel to the beach - đi du lịch biển)
- **play**: chơi (Ví dụ: play football - chơi bóng đá, play the piano - chơi đàn piano)
- **watch**: xem (Ví dụ: watch a cartoon - xem phim hoạt hình)
- **read**: đọc (Ví dụ: read a comic book - đọc truyện tranh)
- **do**: làm (Ví dụ: do homework - làm bài tập về nhà)
- **help**: giúp đỡ (Ví dụ: help my parents - giúp đỡ bố mẹ)
- **buy**: mua (Ví dụ: buy some new clothes - mua quần áo mới)

- **learn**: học (Ví dụ: learn to swim - học bơi)
- **become**: trở thành (Ví dụ: become a doctor - trở thành bác sĩ)
- **stay**: ở lại (Ví dụ: stay at home - ở nhà)
- **go**: đi (Ví dụ: go camping - đi cắm trại, go to the cinema - đi xem phim)

Danh từ về địa điểm và sự kiện (Nouns for Places and Events)

- **the countryside**: miền quê, nông thôn
- **the beach**: bãi biển
- **the mountains**: vùng núi
- **the zoo**: sở thú
- **the cinema**: rạp chiếu phim
- **a party**: một bữa tiệc
- **summer vacation / summer holiday**: kỳ nghỉ hè
- **weekend**: cuối tuần

2. Ngữ pháp trọng tâm: Thì Tương lai gần với "BE GOING TO"

Để nói về một kế hoạch hoặc một dự định chắc chắn sẽ làm trong tương lai, chúng ta sử dụng cấu trúc "be going to".

2.1. Cách chia động từ "to be"

Trước khi học cấu trúc, các em cần nhớ cách chia động từ "to be" ở thì hiện tại đơn với các chủ ngữ khác nhau.

Chủ ngữ (Subject)	Động từ "to be"	Ví dụ
I (tôi)	am	I am
You (bạn), We (chúng tôi), They (họ)	are	You are, We are, They are
He (anh ấy), She (cô ấy), It (nó)	is	He is, She is, It is

2.2. Câu khẳng định (Affirmative Sentences)

Dùng để kể về dự định mình sẽ làm.

Công thức: S + am/is/are + going to + V (nguyên mẫu)

Trong đó:

- **S** là chủ ngữ (I, You, He, She, It, We, They,...)
- **am/is/are** được chia theo chủ ngữ.
- **V (nguyên mẫu)** là động từ không chia, ở dạng ban đầu của nó (ví dụ: play, go, visit).

Ví dụ minh họa:

1. I **am going to visit** my grandparents this weekend. (Tôi sẽ đi thăm ông bà vào cuối tuần này.)
2. She **is going to learn** Chinese next year. (Cô ấy sẽ học tiếng Trung vào năm sau.)

3. They **are going to play** badminton tomorrow afternoon. (Họ sẽ chơi cầu lông vào chiều mai.)

2.3. Câu phủ định (Negative Sentences)

Dùng để nói về việc mình không có dự định làm.

Công thức: S + am/is/are + not + going to + V (nguyên mẫu)

Chúng ta chỉ cần thêm "not" vào sau động từ "to be".

Lưu ý về dạng viết tắt:

- is not → **isn't**
- are not → **aren't**
- (Lưu ý: am not không có dạng viết tắt phổ biến, chúng ta viết đầy đủ)

Ví dụ minh họa:

1. He **is not going to watch** TV tonight. (Anh ấy sẽ không xem TV tối nay.)
2. We **aren't going to go** to the zoo on Monday. (Chúng tớ sẽ không đi sở thú vào thứ Hai.)
3. I **am not going to buy** that expensive toy. (Tớ sẽ không mua món đồ chơi đắt tiền đó.)

2.4. Câu nghi vấn Yes/No (Yes/No Questions)

Dùng để hỏi xem ai đó có dự định làm gì không. Câu trả lời sẽ là Yes hoặc No.

Công thức: Am/Is/Are + S + going to + V (nguyên mẫu)?

Cách trả lời:

- **Yes, S + am/is/are.**
- **No, S + am/is/are + not.**

Ví dụ minh họa:

1. **A: Are you going to do** your homework?

B: Yes, I am. / No, I am not.

(Bạn sẽ làm bài tập về nhà chứ? / Vâng, tớ sẽ làm. / Không, tớ không làm.)

2. **A: Is Phong going to play** football with us?

B: Yes, he is. / No, he isn't.

(Phong sẽ chơi bóng đá với chúng ta chứ? / Vâng, cậu ấy sẽ chơi. / Không, cậu ấy không chơi.)

3. **A: Are they going to travel** to Da Nang this summer?

B: Yes, they are. / No, they aren't.

(Họ sẽ đi du lịch Đà Nẵng mùa hè này chứ? / Vâng, họ sẽ đi. / Không, họ không đi.)

2.5. Câu hỏi có từ để hỏi (Wh- Questions)

Dùng để hỏi thông tin cụ thể (cái gì, ở đâu, khi nào, ai...) về một dự định.

Công thức: Wh-word + am/is/are + S + going to + V (nguyên mẫu)?

Trong đó, **Wh-word** là các từ để hỏi như: What (cái gì), Where (ở đâu), When (khi nào), Who (ai), Why (tại sao).

Ví dụ minh họa:

- **Hỏi về hoạt động (What):**

A: What **are you going to do** tomorrow?

B: I'm going to read a new book.

(Bạn sẽ làm gì vào ngày mai? / Tôi sẽ đọc một quyển sách mới.)

- **Hỏi về địa điểm (Where):**

A: Where **is she going to go** on her holiday?

B: She's going to go to the beach.

(Cô ấy sẽ đi đâu vào kỳ nghỉ? / Cô ấy sẽ đi biển.)

- **Hỏi về thời gian (When):**

A: When **are they going to have** a birthday party?

B: They're going to have a party on Saturday evening.

(Khi nào họ sẽ tổ chức tiệc sinh nhật? / Họ sẽ tổ chức vào tối thứ Bảy.)

3. Các cụm từ chỉ thời gian trong tương lai (Time Expressions)

Để câu nói về dự định rõ ràng hơn, chúng ta thường dùng các cụm từ chỉ thời gian. Các cụm từ này thường đứng ở cuối câu.

- **tonight:** tối nay
- **tomorrow:** ngày mai
- **tomorrow morning/afternoon/evening:** sáng/chiều/tối mai
- **next week/month/year:** tuần tới/tháng tới/năm tới
- **next Sunday/Monday...:** Chủ nhật/thứ Hai... tới

- **this weekend**: cuối tuần này
- **this summer/winter...**: mùa hè/mùa đông... này
- **soon**: sớm thôi

Ví dụ: I am going to the cinema **tonight**. She is going to visit Ha Long Bay **next summer**.

4. Mẫu hội thoại (Sample Conversation)

Dưới đây là một đoạn hội thoại mẫu giúp các em hình dung cách sử dụng các cấu trúc đã học trong giao tiếp thực tế.

Mai: Hi, Nam. What are you going to do this weekend?

Nam: Hi, Mai. I'm going to visit my grandparents in the countryside. What about you?

Mai: That sounds great! I'm going to stay at home and help my mom clean the house. Then in the evening, my family is going to watch a new film on TV.

Nam: Fun! Are you going to go shopping with your mom on Sunday?

Mai: No, I'm not. I'm going to do my homework on Sunday morning.

5. Tổng kết

Như vậy, chúng ta đã học được cách nói về dự định trong tương lai bằng cấu trúc "**be going to**".

1. Dùng "**be going to + V (nguyên mẫu)**" để nói về một kế hoạch đã có từ trước.
2. Nhớ chia động từ "**to be**" (am/is/are) cho phù hợp với chủ ngữ.

3. Sử dụng các câu khẳng định, phủ định, và nghi vấn một cách linh hoạt để giao tiếp hiệu quả.

Chúc các em học tốt và có thể tự tin nói về những dự định tương lai của mình nhé!

VIDOCU.COM